

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	70.7%	67.8%	46.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.33
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

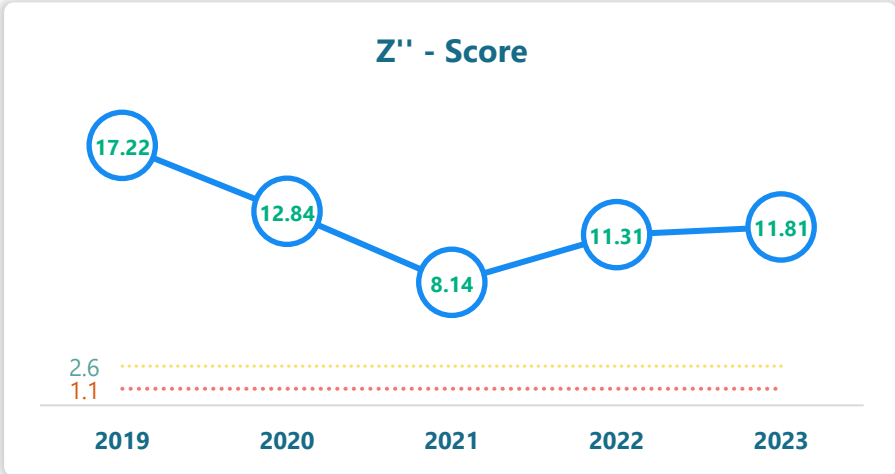
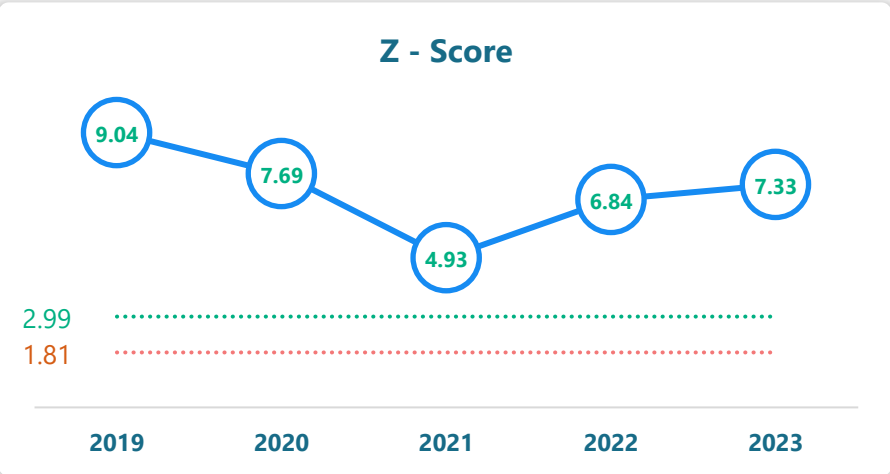
Hệ số nguy cơ phá sản	11.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	47.9	▲ 5.70
	tỷ VNĐ	▲ 13.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.23	▼ 0.58
	tỷ VNĐ	▼ 71.4%

ROE	2023	+/- YoY
	0.5%	▼ 1.4%

ROA	2023	+/- YoY
	0.5%	▼ 1.0%



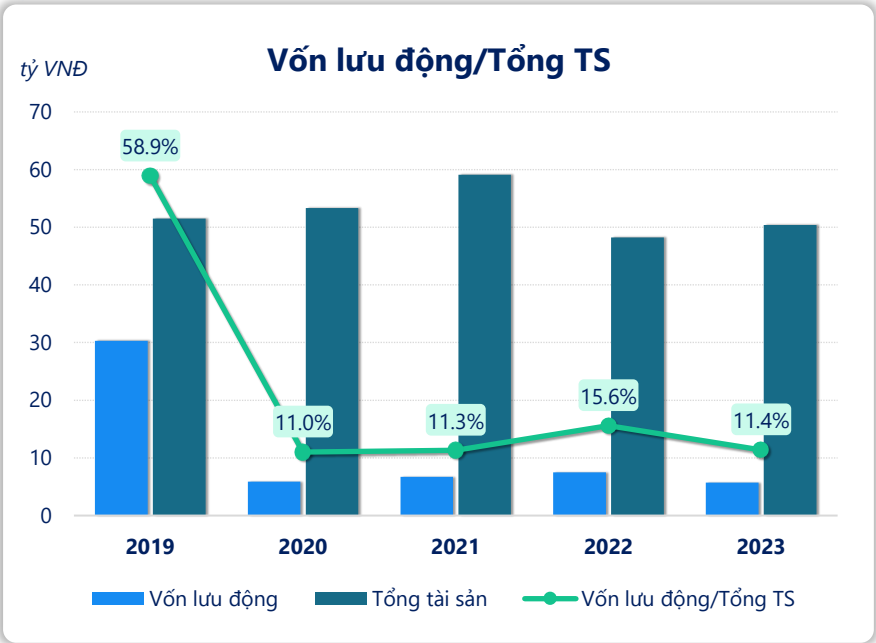
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của ATS năm 2023 đạt 7.33, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của ATS năm 2023 đạt 11.81, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, ATS ghi nhận doanh thu thuần 47.94 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.23 tỷ đồng, lần lượt tăng 13.5% và giảm 71.4% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

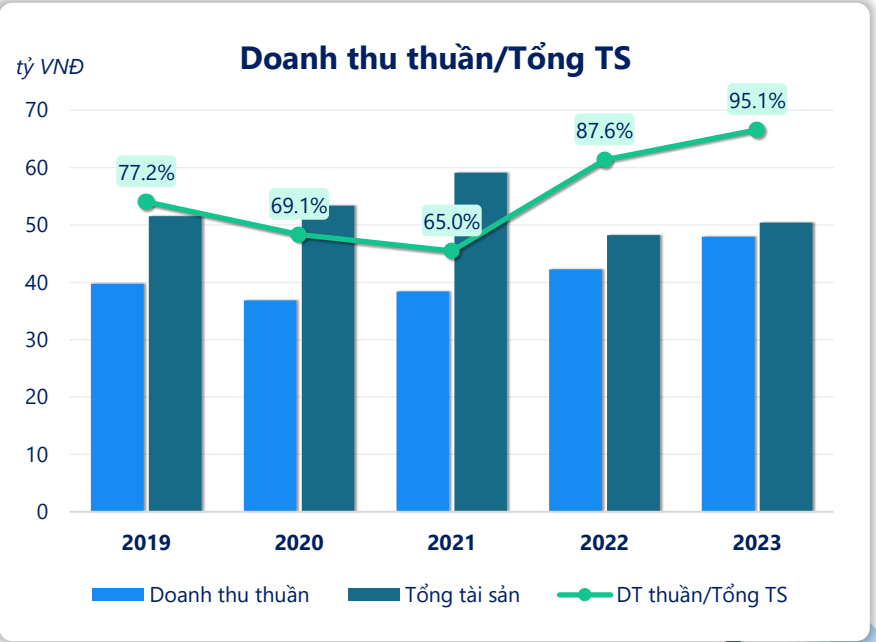
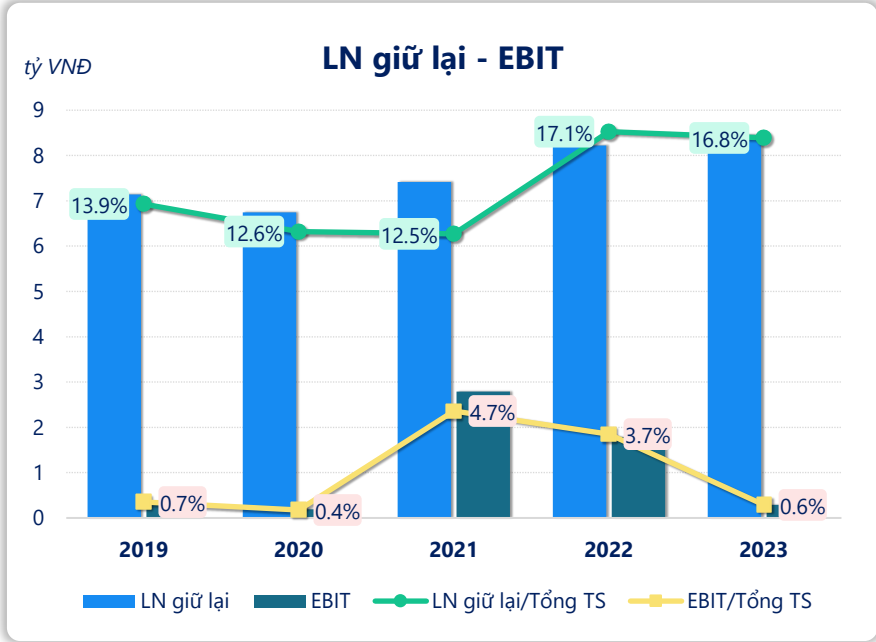
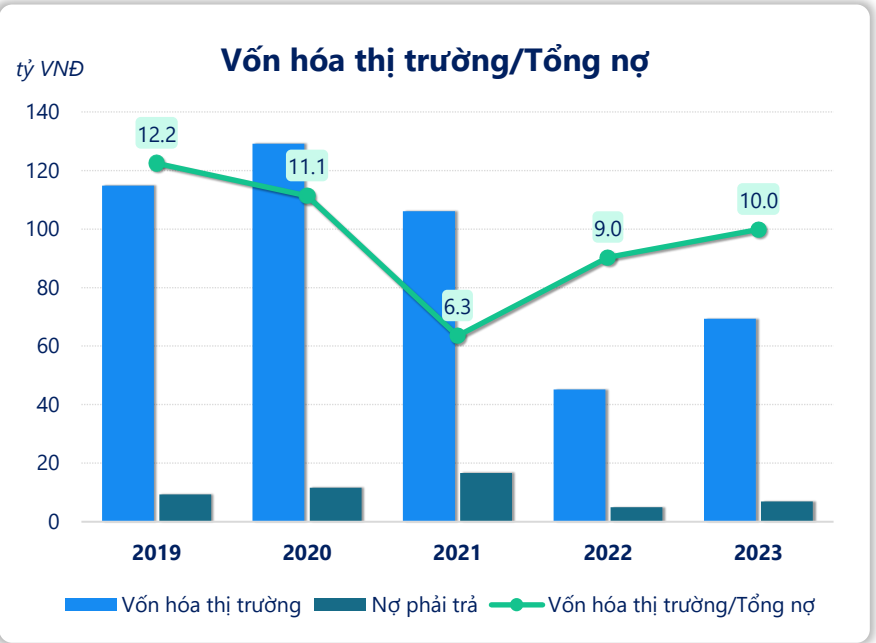
CTCP Tập đoàn Dược phẩm Atesco (HNX: ATS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.98, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	50.4	48.2	4.5%
Tài sản ngắn hạn	12.7	12.5	1.4%
Tiền và tương đương tiền	0.01	0.15	-95.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.64	6.27	-26.0%
Hàng tồn kho	0.07	0.03	154%
Tài sản ngắn hạn khác	7.97	6.07	31.3%
Tài sản dài hạn	37.7	35.7	5.6%
Phải thu dài hạn	0	30.0	-100%
Tài sản cố định	0	0.00	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	37.7	5.70	562%
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-99.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.94	5.00	38.9%
Nợ ngắn hạn	6.94	5.00	38.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.98	3.81	30.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.5	43.2	0.5%
Vốn chủ sở hữu	43.5	43.2	0.5%
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	39.8	36.9	38.4	42.2	47.9
Giá vốn hàng bán	31.1	33.1	34.3	37.9	45.7
Lợi nhuận gộp	8.63	3.72	4.06	4.30	2.20
Doanh thu HĐTC	0.00	0.19	1.83	0.45	0.00
Chi phí TC	0.31	0	0.11	0.06	0
Chi phí lãi vay	0.31	0	0.11	0.06	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.88	3.55	2.04	1.89	1.93
LN thuần từ HĐKD	4.88	0.37	3.74	2.80	0.28
Lợi nhuận khác	-4.83	-0.18	-1.06	-1.08	0.01
LN trước thuế	0.05	0.19	2.68	1.72	0.29
Lợi nhuận sau thuế	0.04	0.14	2.23	0.81	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	0.04	0.14	2.23	0.81	0.23

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.14	-22.1	4.12	-9.85	-0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.49	23.7	-5.45	8.59	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.0	0	1.80	-1.80	0
Tiền đầu kỳ	1.48	1.13	2.75	3.21	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	-0.34	1.62	0.46	-3.06	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.13	2.75	3.21	0.15	0.01